Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8007.00.91

Mã HS	8007.00.91
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm khác bằng thiếc / - Loại khác: / - - Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	30/10/2026 15:18:18
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/80070091/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12383
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12383
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q12383
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ12383
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA	0	0%	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP12383
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	0	0%	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS12383

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11724
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11667
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11667
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11667
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11667
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11667
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11667
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E11719
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11719

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11719
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11719
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11719
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11719
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2.5	VJ!E11720
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F11720
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11720
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11720
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11720
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11720
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11723
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11673
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11679
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11679
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11679
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11679
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11679
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11679
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11712
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11712
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11712
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11712
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11712
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11712
VCFTA	2022	2022	4	VC!D11757
VCFTA	2023	2023	2	VC!E11757

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11757
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11757
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11757
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11757
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11742
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11742
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11742
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11742
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11742
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11742
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D11742
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E11742
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F11742
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G11742
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H11742
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11742
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D11759
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E11759
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F11759
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11759
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11759
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11759
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D11758
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E11758
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F11758
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11758

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11758
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11758
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11705
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11705
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11705
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11705
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11705
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11705
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11705
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11742
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11742
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11742
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11742
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11742
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11742
RCEP B	2022	2022	0	B!D11742
RCEP B	2023	2023	0	B!E11742
RCEP B	2024	2024	0	B!F11742
RCEP B	2025	2025	0	B!G11742
RCEP B	2026	2026	0	B!H11742
RCEP B	2027	2027	0	B!I11742
RCEP C	2022	2022	0	C!D11742
RCEP C	2023	2023	0	C!E11742
RCEP C	2024	2024	0	C!F11742
RCEP C	2025	2025	0	C!G11742
RCEP C	2026	2026	0	C!H11742

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I11742
RCEP D	2022	2022	0	D!D11741
RCEP D	2023	2023	0	D!E11741
RCEP D	2024	2024	0	D!F11741
RCEP D	2025	2025	0	D!G11741
RCEP D	2026	2026	0	D!H11741
RCEP D	2027	2027	0	D!I11741
RCEP E	2022	2022	0	E!D11745
RCEP E	2023	2023	0	E!E11745
RCEP E	2024	2024	0	E!F11745
RCEP E	2025	2025	0	E!G11745
RCEP E	2026	2026	0	E!H11745
RCEP E	2027	2027	0	E!I11745
RCEP F	2022	2022	0	F!D11742
RCEP F	2023	2023	0	F!E11742
RCEP F	2024	2024	0	F!F11742
RCEP F	2025	2025	0	F!G11742
RCEP F	2026	2026	0	F!H11742
RCEP F	2027	2027	0	F!I11742
VIFTA	2024	2024	17,1	VI!F10861
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G10861
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H10861
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I10861

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8007.00 có 7 dòng thuế; dòng 8007.00.91 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá.	8007.00.20 Dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2 mm; 8007.00.30 Lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm; dạng bột và vảy; 8007.00.40 Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông); 8007.00.92 Các sản phẩm gia dụng khác; 8007.00.93 Ống có thể gấp lại được (collapsible tubes); 8007.00.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Chì, kẽm, thiếc > Bán thành phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm. (Tham chiếu mã HS 2 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8007.00.91. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 8007.00.91 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12383), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.